Chi tiết mã HS 4013.10.21

Mã HS	4013.10.21
Mô tả hàng hóa	Săm các loại, bằng cao su / - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách (1) hoặc ô tô chở hàng: / - - Loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries): / - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 01:40:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40131021/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6516
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6516
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6516
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	6,1; M: 9,2	6,1% · M: 9.2%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E6319
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6274
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6274
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6274
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6274
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6274
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6274
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E6324
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F6324
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G6324
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H6324

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I6324
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J6324
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E6322
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F6322
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G6322
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H6322
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I6322
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J6322
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F6326
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H6280
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6282
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6282
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6282
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6282
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6282
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6282
VKFTA	2022	2022	30	VK!E6302
VKFTA	2023	2023	30	VK!F6302
VKFTA	2024	2024	30	VK!G6302
VKFTA	2025	2025	30	VK!H6302
VKFTA	2026	2026	30	VK!I6302
VKFTA	2027	2027	30	VK!J6302
VCFTA	2022	2022	*	VC!D6355
VCFTA	2023	2023	*	VC!E6355
VCFTA	2024	2024	*	VC!F6355
VCFTA	2025	2025	*	VC!G6355

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H6355
VCFTA	2027	2027	*	VC!I6355
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6337
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6337
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6337
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6337
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6337
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6337
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6345
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6345
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6345
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6345
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6345
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6345
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D6338
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E6338
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F6338
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G6338
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H6338
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I6338
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D6340
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E6340
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F6340
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G6340
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H6340
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I6340

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	21,6	CPTPP!D6304
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	18,5	CPTPP!E6304
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	15,4	CPTPP!F6304
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	12,3	CPTPP!G6304
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	9,2	CPTPP!H6304
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	6,1	CPTPP!I6304
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	3	CPTPP!J6304
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D6337
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E6337
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F6337
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G6337
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H6337
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I6337
RCEP B	2022	2022	30	B!D6337
RCEP B	2023	2023	30	B!E6337
RCEP B	2024	2024	30	B!F6337
RCEP B	2025	2025	30	B!G6337
RCEP B	2026	2026	30	B!H6337
RCEP B	2027	2027	30	B!I6337
RCEP C	2022	2022	30	C!D6337
RCEP C	2023	2023	30	C!E6337
RCEP C	2024	2024	30	C!F6337
RCEP C	2025	2025	30	C!G6337
RCEP C	2026	2026	30	C!H6337
RCEP C	2027	2027	30	C!I6337
RCEP D	2022	2022	30	D!D6337

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	30	D!E6337
RCEP D	2024	2024	30	D!F6337
RCEP D	2025	2025	30	D!G6337
RCEP D	2026	2026	30	D!H6337
RCEP D	2027	2027	30	D!I6337
RCEP E	2022	2022	30	E!D6340
RCEP E	2023	2023	30	E!E6340
RCEP E	2024	2024	30	E!F6340
RCEP E	2025	2025	30	E!G6340
RCEP E	2026	2026	30	E!H6340
RCEP E	2027	2027	30	E!I6340
RCEP F	2022	2022	30	F!D6337
RCEP F	2023	2023	30	F!E6337
RCEP F	2024	2024	30	F!F6337
RCEP F	2025	2025	30	F!G6337
RCEP F	2026	2026	30	F!H6337
RCEP F	2027	2027	30	F!I6337
VIFTA	2024	2024	*	VI!F5856
VIFTA	2025	2025	*	VI!G5856
VIFTA	2026	2026	*	VI!H5856
VIFTA	2027	2027	*	VI!I5856

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “6,1; M: 9,2” có mức chung 6,1% và mức “M:” 9.2% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “6,1; M: 9,2”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “6,1”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 30%, RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%, VJEPA 30%, VKFTA 30%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4013.10 có 4 dòng thuế; dòng 4013.10.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm.	4013.10.11 Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm; 4013.10.19 Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm; 4013.10.29 Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 4013.10.21 có mã Chương 98 tương ứng 9849.14.21 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4013.10.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 4013.10.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6516), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.